

Số: /QĐ-UBND

Cổ Thành, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa,
một cửa liên thông tại UBND phường Cổ Thành**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG CỔ THÀNH

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung luật tổ chức chính phủ, luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Công chức Văn phòng - Thống kê UBND phường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục 143 thủ tục hành chính áp dụng tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa Ủy ban nhân dân phường Cổ Thành (kèm theo danh mục).

Điều 2. Trưởng Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND phường có trách nhiệm niêm yết công khai và tổ chức tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo đúng quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký thay thế Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 31/08/2021 của UBND phường Cổ Thành về việc phê duyệt danh mục TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại UBND phường Cổ Thành.

Văn phòng HĐND-UBND, cán bộ, công chức UBND phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- TT Đảng ủy, TT HĐND;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Mạnh

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN, GIẢI
QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG CỎ THÀNH**

(Ban hành kèm theo QĐ số: 31/QĐ-UBND Ngày 18 tháng 03 năm 2022 của UBND phường)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính
LĨNH VỰC BẢO HIỂM: 03 TT		
1	1.005412.000.00.00.H23	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp
2	DBX001	Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới
3	DBX002	Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới
LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI: 09 TT		
1	2.000355.000.00.00.H23	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn
2	1.001758.000.00.00.H23.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
3	1.001776.000.00.00.H23.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng
4	2.000751.000.00.00.H23	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở
5	1.001653.000.00.00.H23	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật
6	2.000602.000.00.00.H23	Thủ tục Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế
7	1.001699.000.00.00.H23	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật
8	1.001731.000.00.00H23	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội
9	1.001739.000.00.00H23	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ

		khẩn cấp
LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC: 01 TT		
1	2.002165.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại
CHÍNH SÁCH THUẾ: 01 TT		
1	1.008603.000.00.00.H23	Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải
LĨNH VỰC CHỨNG THỰC: 11 TT		
1	2.000908.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc
2	2.000815.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận
3	2.000884.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)
4	2.001035.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở
5	2.001019.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực di chúc
6	2.001016.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản
7	2.001406.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
8	2.001009.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
9	2.000913.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch
10	2.000927.000.00.00.H23	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch
11	2.000942.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC: 05 TT		
1	1.004492.000.00.00.H23	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập
2	1.004485.000.00.00.H23	Thủ tục sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập
3	2.001810.000.00.00.H23	Thủ tục giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).

4	1.004443.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại
5	1.004441.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học
DÂN SỐ SỨC KHỎE SINH SẢN: 02 TT		
1	1.002192.000.00.00.H23	Thủ tục cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ
2	2.001088.000.00.00.H23	Thủ tục xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số
GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI: 01 TT		
1	2.002409.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã
GIẢI QUYẾT TỔ CÁO: 01 TT		
2	2.002396.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã
LĨNH VỰC HỘ TỊCH: 34TT		
1	1.001193.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai sinh
2	HTX017	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế
3	HTX018	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế
4	HTX019	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh
5	HTX020	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai

		táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc
6	HTX021	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007
7	HTX022	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)
8	HTX024	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng có công với cách mạng từ trần
9	HTX025	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)
10	HTX026	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc
11	HTX027	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh

12	HTX028	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007
13	HTX029	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)
14	HTX030	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng mai táng phí (đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần)
15	HTX031	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)
16	HTX032	Thủ tục liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú
17	1.000894.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn
18	1.001022.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con
19	1.000689.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con
20	1.000656.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai tử
21	1.003583.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động
22	1.000593.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động
23	1.000419.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động
24	1.004837.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký giám hộ
25	1.004845.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ
26	1.004859.000.00.00.H23	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch
27	1.004873.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
28	1.004884.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại khai sinh
29	1.004772.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân

30	1.004746.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại kết hôn
31	1.005461.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại khai tử
32	2.000635.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch
33	2.000986.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
34	2.001023.000.00.00.H23	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
LĨNH VỰC KIỂM LÂM, LÂM NGHIỆP: 01 TT		
1	KLLNX004	Thủ tục Phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại.
LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 01 TT		
1	1.004082.000.00.00.H23	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích
LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG: 02 TT		
1	2.001382.000.00.00.H23.	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ
2	1.003337.000.00.00.H23	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi
LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI: 02 TT		
1	2.001263.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký nuôi con nuôi trong nước
2	2.001255.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước
LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP: 01 TT		
1	1.003596.000.00.00.H23	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương
LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI: 02 TT		
1	1.000132.000.00.00.H23	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình
2	1.003521.000.00.00.H23	Thủ tục Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện

		tại cộng đồng
LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG: 04 TT		
1	2.001790.000.00.00.H23	Thủ tục Kê khai tài sản, thu nhập
2	2.001905.000.00.00.H23	Thủ tục Xác minh tài sản, thu nhập
3	2.001798.000.00.00.H23	Thủ tục Tiếp nhận yêu cầu giải trình
4	2.001797.000.00.00.H23	Thủ tục Thực hiện việc giải trình
LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI: 05 TT		
1	2.002161.000.00.00.H23	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai
2	2.002162.000.00.00.H23	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh
3	2.002163.000.00.00.H23	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu
4	1.010091.000.00.00.H23	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.
5	1.010092.000.00.00.H23	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội
LĨNH VỰC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT: 06 TT		
1	2.001457.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật
2	2.001449.000.00.00.H23	Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật
3	2.000930.000.00.00.H23	Thủ tục thôi làm hòa giải viên
4	2.002080.000.00.00.H23	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên
5	2.000333.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải
6	2.000373.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận hòa giải viên
LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN: 03 TT		
1	1.005422.000.00.00.H23	Quyết định điều chuyển tài sản công
2	1.005426.000.00.00.H23	Quyết định thanh lý tài sản công
3	1.005427.000.00.00.H23	Quyết định tiêu hủy tài sản công
LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG: 05 TT		

1	1.000775.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị
2	2.000346.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề
3	2.000337.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất
4	1.000748.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình
5	2.000305.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến
LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC: 03 TT		
1	TLVHDTHTX001	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
2	TLVHDTHTX002	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
3	TLVHDTHTX003	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
LĨNH VỰC THƯ VIỆN: 03 TT		
1	1.008901.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện công cộng
2	1.008902.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo sát nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng
3	1.008903.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng
LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO: 01 TT		
1	2.000794.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở
LĨNH VỰC THỦY LỢI: 03 TT		
1	1.003440.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.
2	1.003446.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã
3	2.001621.000.00.00.H23	Nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân

		sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)
LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN: 01 TT		
1	2.001909.000.00.00.H23	Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã
LĨNH VỰC TRẺ EM: 06 TT		
1	1.004941.000.00.00.H23	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em
2	1.004944.000.00.00.H23	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em
3	1.004946.000.00.00.H23	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em
4	2.001942.000.00.00.H23	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế
5	2.001944.000.00.00.H23	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em
6	2.001947.000.00.00.H23	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT: 01 TT		
1	1.008004.000.00.00.H23	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa
LĨNH VỰC TÔN GIÁO CHÍNH PHỦ: 10 TT		
1	2.000509.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng
2	1.001028.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng
3	1.001055.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.
4	1.001078.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã

5	1.001085.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã
6	1.001090.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung
7	1.001098.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã
8	1.001109.000.00.00.H23	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác
9	1.001156.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung
10	1.001167.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc
LĨNH VỰC VIỆC LÀM: 01 TT		
1	1.008362.000.00.00.H23.	Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19
LĨNH VỰC VĂN HÓA: 03 TT		
1	1.003622.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã
2	1.000954.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm
3	1.001120.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa
LĨNH VỰC XỬ LÝ ĐƠN: 01 TT		
1	2.001801.000.00.00.H23	Thủ tục Xử lý đơn tại cấp xã
LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA: 09 TT		
1	1.004088.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác
2	1.005040.000.00.00.H23	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung
3	1.004047.000.00.00.H23	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa

4	1.004036.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa
5	1.004002.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
6	1.003970.000.00.00.H23	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
7	1.006391.000.00.00.H23	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác
8	1.003930.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
9	2.001659.000.00.00.H23	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 01 TT		
1	1.003554.000.00.00.H23	Hòa giải tranh chấp đất đai